

Số: 294 /BTC-NSNN  
V/v báo cáo nhu cầu, nguồn cải  
cách tiền lương và chế độ tiền  
thưởng năm 2025

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố.

Căn cứ quy định của Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và các văn bản hướng dẫn, Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2025, Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, để đảm bảo tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về nhu cầu, nguồn cải cách tiền lương làm cơ sở xử lý các nội dung liên quan khác đúng niên độ ngân sách; Bộ Tài chính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan có liên quan tham mưu để tổng hợp, báo cáo nhu cầu, nguồn cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng năm 2025; kết quả chi trả chế độ, chính sách sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị định số 177/2024/NĐ-CP, số 178/2024/NĐ-CP, số 67/2025/NĐ-CP, ... của Chính phủ (theo biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm), gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 20/01/2026 để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Bộ Tài chính xin thông báo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố biết, chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Nội vụ (để p/h);
- STC các tỉnh/thành phố (để p/h);
- Lưu: VT, NSNN ( 2 b). 



**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TƯỚNG**  
**Nguyễn Đức Chi**

BÁO CÁO NHU CẦU, NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025  
(Xem theo Văn bản số 244/BTC-NSNN ngày 09 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | SỐ TIỀN |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3       |
| A   | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 1   | 70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) thực hiện 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024                                  |         |
|     | 50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2025 so dự toán năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao                                    |         |
| 2   | 50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2024 so dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao                                    |         |
| 3   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 4   | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
|     | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 5   | Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2025 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | + Học phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
|     | + Viện phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
|     | + Nguồn thu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 6   | 50% phần NSNN giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tính giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả) và các đơn vị sự nghiệp công lập (do thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (1) |         |
| 7   | 100% kinh phí tiết kiệm chi NSNN hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tính giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp năm 2025                                                                                                                                           |         |
| 8   | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025:                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|     | + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|     | + Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| B   | TỔNG NHU CẦU NĂM 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| I   | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng) (2)                                                                                                                                                                                                                         |         |
| II  | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng) (2)                                                                                                                                                                                                                         |         |
| III | Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 1   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách do sắp xếp bộ máy năm 2025 theo NĐ số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 2   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo NĐ số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 3   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách đối với các đối tượng theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 4   | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tính giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 5   | Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 6   | Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKk, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKk theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ                                                                                                                                                                |         |
| 7   | Kinh phí tăng/giảm so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 8   | Kinh phí tăng thêm chi trả chế độ cho biên chế giáo viên được giao năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 9   | Kinh phí cấp đóng Bảo hiểm xã hội theo Điều 4 Thông tư số 07/2025/TT-BTC                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 10  | Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |
| IV  | Quỹ tiền thưởng (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| C   | CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 1   | Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 2   | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| C   | NGUỒN NSTW ĐÃ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 1   | NSTW bổ sung để CCTL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 2   | NSTW bổ sung thực hiện chi trả chế độ cho người nghỉ việc do sắp xếp bộ máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 3   | Nhu cầu còn thiếu để nghị NSTW bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |         |
| 4   | Nguồn NSTW bổ sung còn dư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |

Ghi chú:

- (1) Địa phương báo cáo chi tiết tại Biểu số 05, 06  
(2) Xác định trên cơ sở kết quả thông báo nhu cầu, nguồn CCTL năm 2024 của Bộ Tài chính

..., ngày... tháng... năm...  
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

**BÁO CÁO BIÊN CHẾ NĂM 2025**

(Kèm theo Văn bản số 294/BTC-NSNN ngày ..09 tháng ..04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

| STT        | NỘI DUNG                                                        | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP<br>CÓ THẨM QUYỀN GIAO<br>HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM<br>2025 | SỐ ĐỐI TƯỢNG ĐÃ<br>NGHĨ VIỆC DO SẮP<br>XẾP BỘ MÁY, TÍNH<br>GIẢN BIÊN CHẾ | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG CÓ<br>MẶT ĐẾN 31/12/2025 |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1          | 2                                                               | 3                                                                     | 4                                                                        | 5                                          |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b>                                |                                                                       |                                                                          |                                            |
| <b>I</b>   | <b>KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>                             |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | <i>Gồm:</i>                                                     |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 1          | Sự nghiệp giáo dục - đào tạo                                    |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | - Giáo dục:                                                     |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | - Đào tạo                                                       |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 2          | Sự nghiệp y tế                                                  |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 3          | Sự nghiệp khoa học-công nghệ                                    |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 4          | Sự nghiệp văn hoá thông tin                                     |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 5          | Sự nghiệp phát thanh truyền hình                                |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 6          | Sự nghiệp thể dục - thể thao                                    |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 7          | Sự nghiệp đảm bảo xã hội                                        |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 8          | Các hoạt động kinh tế                                           |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 9          | Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                     |                                                                       |                                                                          |                                            |
| 10         | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | - Quản lý NN                                                    |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | - Đảng, đoàn thể                                                |                                                                       |                                                                          |                                            |
| <b>II</b>  | <b>CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ</b>                        |                                                                       |                                                                          |                                            |
| <b>III</b> | <b>CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, Ở<br/>THÔN, TÒ DÂN PHỐ</b> |                                                                       |                                                                          |                                            |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP</b>                                    |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Cấp tỉnh                                                      |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Cấp huyện                                                     |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Cấp xã                                                        |                                                                       |                                                                          |                                            |
| <b>V</b>   | <b>CẤP ỦY CÁC CẤP</b>                                           |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Ủy viên cấp tỉnh                                              |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Ủy viên cấp huyện                                             |                                                                       |                                                                          |                                            |
|            | + Ủy viên cấp xã                                                |                                                                       |                                                                          |                                            |

..., ngày.....tháng.....năm...

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, Ồ THÔN VÀ TỒ DÂN PHỐ NĂM 2025**  
(Kèm theo Văn bản số 294/BTC-NSNN ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

| STT | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN TRƯỚC SẮP XẾP | TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                                                 | 4                                                            |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                   |                                                              |
| I   | Xã, phường, thị trấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                   |                                                              |
| 1   | Loại I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                   |                                                              |
| 2   | Loại II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                   |                                                              |
| 3   | Loại III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                   |                                                              |
| II  | Thôn, tổ dân phố <sup>(2)</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                   |                                                              |
| 1   | Số xã biên giới, hải đảo.<br><br>- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                   |                                                              |
| 2   | - Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo<br><br>Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền<br><br>- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền |                                                   |                                                              |
| 3   | - Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên<br><br>Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền<br><br>Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã<br><br>Số xã, phường, thị trấn còn lại<br><br>- Thôn còn lại           |                                                   |                                                              |
|     | - Tổ dân phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                   |                                                              |

..., ngày.....tháng.....năm...  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**  
( Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM CHI TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SÓ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN TĂNG THÊM  
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Văn bản số 254/BTC-NSNN ngày ...09 tháng ...04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu            | Tổng số biên chế giao bổ sung năm 2024 | Tổng số biên chế có mặt đến 01/7/2024 | Tổng hệ số của 1 biên chế | Bao gồm:                             |                    |                       |                           |                       |                        |                          | Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định 24/2023/ND-CP và Nghị định số 73/2024/ND-CP (1) |
|-----|---------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                     |                                        |                                       |                           | Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng hệ số phụ cấp | Trong đó              |                           |                       |                        | Tỷ lệ các khoản đóng góp |                                                                                                |
|     |                     |                                        |                                       |                           |                                      |                    | Tỷ lệ phụ cấp khu vực | Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề | Tỷ lệ phụ cấp thu hút | Tỷ lệ phụ cấp đặc biệt |                          |                                                                                                |
| 1   | 2                   | 3                                      | 4                                     | 5=6+7+11                  | 6                                    | 7=8+9x6+10x6+11x6  | 8                     | 9                         | 10                    | 11                     | 12=6x23,5%               | 13=4x5x (2,34 trđ -1,49 trđ) x số tháng thực tế hưởng                                          |
|     | Tổng số             |                                        |                                       |                           |                                      |                    |                       |                           |                       |                        |                          |                                                                                                |
| 1   | Mầm non             |                                        |                                       |                           |                                      |                    |                       |                           |                       |                        |                          |                                                                                                |
| 2   | Tiểu học            |                                        |                                       |                           |                                      |                    |                       |                           |                       |                        |                          |                                                                                                |
| 3   | Trung học cơ sở     |                                        |                                       |                           |                                      |                    |                       |                           |                       |                        |                          |                                                                                                |
| 4   | Trung học phổ thông |                                        |                                       |                           |                                      |                    |                       |                           |                       |                        |                          |                                                                                                |

Ghi chú:

(1) Căn cứ thời điểm tuyển dụng để báo cáo nhu cầu  
Địa phương tính toán nhu cầu tăng thêm theo số tháng thực tế hưởng

..., ngày... .. tháng... .. năm...  
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
( Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM TỪ VIỆC THỰC HIỆN TÍNH GIÁN BIÊN CHẾ, SÁP NHẬP ĐƠN VỊ  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 18-NQ/TW VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 19/NQ-TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
(Kèm theo Văn bản số 294/BTC-NSNN ngày 09 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Phân loại đơn vị                              | Tổng số đối tượng có mặt đến 01/01/2023 | Quỹ lương, phụ cấp năm 2023 (lương 1,49) | Tổng số đối tượng có mặt đến 31/12/2025 | Quỹ lương, phụ cấp năm 2025 (lương 1,49) | Kinh phí NSNN chi trả Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm được năm 2025 | Kinh phí NSNN khác (không bao gồm quỹ lương, phụ cấp) tiết kiệm được năm 2025 | Tổng kinh phí NSNN tiết kiệm năm 2025 | 50% kinh phí giảm chi NSNN năm 2025 dành để CCTL |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|
| A   | B                                             | 1                                       | 2                                        | 3                                       | 4                                        | 5 = 4 - 2                                                        | 6                                                                             | 7 = 5 + 6                             | 8 = 7 x 50%                                      |
|     | TỔNG CỘNG                                     |                                         |                                          |                                         |                                          |                                                                  |                                                                               |                                       |                                                  |
| I   | Quản lý nhà nước                              |                                         |                                          |                                         |                                          |                                                                  |                                                                               |                                       |                                                  |
| II  | Sự nghiệp công lập                            |                                         |                                          |                                         |                                          |                                                                  |                                                                               |                                       |                                                  |
| 1   | Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên      |                                         |                                          |                                         |                                          |                                                                  |                                                                               |                                       |                                                  |
| 2   | Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên |                                         |                                          |                                         |                                          |                                                                  |                                                                               |                                       |                                                  |

Ghi chú: Không bao gồm các đối tượng nghỉ hưu, thôi việc theo Nghị định số 177, 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

..., ngày.....tháng.....năm...  
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

**BÁO CÁO NGUỒN THỰC HIỆN CCTL TIẾT KIỆM DO THAY ĐỔI MỨC TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2025  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19-NQ/TW NGÀY 25/10/2017 CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG**

*(Kèm theo Văn bản số 224/BTC-NSNN ngày 09 tháng 01.. năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Phân loại đơn vị sự nghiệp                    | Số lượng đơn vị đến<br>01/01/2023 | Số lượng đơn vị đến<br>31/12/2025 | Số lượng đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ |      | Kinh phí tiết kiệm được trong 1 tháng từ việc thay đổi mức tự chủ tài chính (1) | Kinh phí tiết kiệm năm 2025 | 50% kinh phí giảm chi NSNN năm 2025 dành để CCTL |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|
|     |                                               |                                   |                                   | Tăng                                             | Giảm |                                                                                 |                             |                                                  |
| A   | B                                             | 1                                 | 2                                 | 3                                                | 4    | 5                                                                               | 6                           | 7 = 6 x 50%                                      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                                   |                                   |                                                  |      |                                                                                 |                             |                                                  |
| 1   | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư |                                   |                                   |                                                  |      |                                                                                 |                             |                                                  |
| 2   | Đơn vị đảm bảo chi thường xuyên               |                                   |                                   |                                                  |      |                                                                                 |                             |                                                  |
| 3   | Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên      |                                   |                                   |                                                  |      |                                                                                 |                             |                                                  |
| 4   | Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên |                                   |                                   |                                                  |      |                                                                                 |                             |                                                  |

*Ghi chú: (1) Phần ngân sách nhà nước giảm hỗ trợ cho đơn vị.*

*(2) Kinh phí tiết kiệm được không bao gồm phần kinh phí tiết kiệm từ việc tinh giản biên chế, sát nhập đơn vị đã được tổng hợp tại biểu 2d.*

..., ngày.....tháng.....năm...  
**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU, THÔI VIỆC DO SẮP XẾP BỘ MÁY,  
CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI VÀ TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ NĂM 2025  
(Kèm theo Văn bản số 294/BTC-NSNN ngày ...09 tháng ...01 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT  | C/v đề nghị của địa phương                                                                                                                                                  | Số đối tượng | Kinh phí | Quyết định phê duyệt/chi trả kinh phí của UBND | Kinh phí NSTW đã bổ sung |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|------------------------------------------------|--------------------------|
| I    | Kết quả thực hiện chính sách nghỉ hưu, thôi việc do sắp xếp bộ máy năm 2025 theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ |              |          |                                                |                          |
| 1    |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| ...  |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| Tổng |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| II   | Kết quả thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo NĐ số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ                                                           |              |          |                                                |                          |
| 1    |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| ...  |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| Tổng |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| III  | Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách đối với các đối tượng nghỉ theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ                                              |              |          |                                                |                          |
| 1    |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| ...  |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| Tổng |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| IV   | Kết quả thực hiện chính sách tính giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023, số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025                                   |              |          |                                                |                          |
| 1    |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| ...  |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |
| Tổng |                                                                                                                                                                             |              |          |                                                |                          |

..., ngày...tháng...năm...  
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
( Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ  
NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ  
(Kèm theo Văn bản số 294/BTC-NSNN ngày ..09 tháng 04. năm 2026 của Bộ Tài chính)

| Đơn vị: Triệu đồng |                                                                                         |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| STT                | Tỉnh, thành phố                                                                         | I. Đối tượng chi trả từ NSNN và nguồn thu của đơn vị                           |                                                            |                        |                      | II. Đối tượng chi trả từ Liên đoàn lao động                                    |                                                            |
|                    |                                                                                         | 1. Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc đã có QĐ nghỉ trước ngày 31/8/2025 | 2. Tổng kinh phí chi trả theo chế độ trước ngày 15/10/2025 | Nguồn kinh phí chi trả |                      | 1. Đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc đã có QĐ nghỉ trước ngày 31/8/2025 | 2. Tổng kinh phí chi trả theo chế độ trước ngày 15/10/2025 |
|                    |                                                                                         |                                                                                |                                                            | Nguồn NSNN             | Nguồn thu của đơn vị |                                                                                |                                                            |
| A                  | B                                                                                       | I                                                                              | 2=3+4                                                      | 3                      | 4                    | 5                                                                              | 6                                                          |
|                    | Tổng số                                                                                 |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |
| I                  | Kinh phí thực hiện Nghị định 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP                         |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |
| II                 | Về kinh phí tiết kiệm chi khi thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và số 67/2025/NĐ-CP |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |
| -                  | Tiền lương                                                                              |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |
| -                  | Chi hoạt động bộ máy                                                                    |                                                                                |                                                            |                        |                      |                                                                                |                                                            |

..., ngày...tháng.....năm...  
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ  
( Ký tên, đóng dấu)